

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích quy hoạch	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	-	47.163,64	-	47.163,64	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.193,24	93,70	44.051,77	-	44.051,77	93,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.274,10	2,70	1.140,00	-	1.140,00	2,42
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>729,96</i>	<i>1,55</i>	<i>790,00</i>	<i>-</i>	<i>790,00</i>	<i>1,68</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>544,14</i>	<i>1,15</i>	<i>350,00</i>	<i>-</i>	<i>350,00</i>	<i>0,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	926,95	1,97	-	1.049,46	1.049,46	2,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.081,30	4,41	2.532,97	-	2.532,97	5,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.299,84	19,72	9.383,11	-	9.383,11	19,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.112,72	40,52	19.112,72	-	19.112,72	40,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.488,30	24,36	10.313,85	-	10.313,85	21,87
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.693,68</i>	<i>3,59</i>	<i>1.693,68</i>	<i>-</i>	<i>1.693,68</i>	<i>3,59</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,97	0,02	-	9,80	9,80	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	-	-	509,86	509,86	1,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.666,90	5,65	2.952,35	-	2.952,35	6,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	162,64	0,34	171,33	-	171,33	0,36
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45	-	2,80	-	2,80	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	55,00	-	55,00	0,12
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,47	0,01	45,82	-	45,82	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50	0,02	14,03	-	14,03	0,03
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,09	0,24	113,09	-	113,09	0,24
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	312,44	312,44	0,66
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.135,01	2,41	1.308,91	-	1.308,91	2,78
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>286,64</i>	<i>0,61</i>	<i>388,22</i>	<i>-</i>	<i>388,22</i>	<i>0,82</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích quy hoạch	Cơ cấu (%)
	Đất thủy lợi	DTL	28,21	0,06	45,10	-	45,10	0,10
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,91	-	2,23	-	2,23	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78	-	1,78	-	1,78	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,97	0,03	15,61	-	15,61	0,03
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,45	0,03	14,39	-	14,39	0,03
	Đất công trình năng lượng	DNL	685,87	1,45	688,77	-	688,77	1,46
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	-	3,48	-	3,48	0,01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	4,10	-	4,10	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07	-	3,57	-	3,57	0,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,34	-	1,34	-	1,34	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,89	0,22	136,36	-	136,36	0,29
	Đất chợ	DCH	0,43	-	-	3,96	3,96	0,01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,85	0,01	-	3,90	3,90	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,35	-	-	2,45	2,45	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	325,70	0,69	399,63	-92,04	307,59	0,65
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	11,56	92,04	103,60	0,22
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,66	0,02	9,70	-	9,70	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,62	-	1,80	-	1,80	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	0,01	-	3,05	3,05	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,86	1,61	-	336,29	336,29	0,71
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	0,29	-	160,55	160,55	0,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	303,50	0,64	159,52	-	159,52	0,34
II	Khu chức năng	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	-	-	4.923,64	-	4.923,64	10,44
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	-	-	3.322,97	-	3.322,97	7,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích quy hoạch	Cơ cấu (%)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	19.696,96	-	19.696,96	41,76
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	19.112,72	-	19.112,72	40,52
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	55,00	-	55,00	0,12
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	9,85	9,85	0,02
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	307,59	307,59	0,65
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	68,50	68,50	0,15

Ghi chú: (*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	395,87	36,04	24,16	22,22	86,57	187,37	39,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,10	6,52	4,86	2,55	9,23	44,45	2,49
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	17,96	2,00	1,03	0,99	4,18	8,16	1,60
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	52,14	4,52	3,83	1,56	5,05	36,29	0,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,59	4,69	5,30	5,64	11,49	27,08	5,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,23	7,33	4,22	2,60	13,07	29,43	9,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,73	-	-	0,33	-	6,30	10,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	183,05	17,50	9,78	11,10	52,78	79,94	11,95
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17	-	-	-	-	0,17	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		910,32	100,00	100,20	371,12	113,00	126,00	100,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,00	-	-	-	-	1,00	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	909,32	100,00	100,20	371,12	113,00	125,00	100,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,00	-	0,05	2,20	0,77	0,91	0,07

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục III**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng		143,98	13,56	30,09	48,01	0,97	49,93	1,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,50	-	5,00	5,00	-	5,50	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,00	-	5,00	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,50	-	-	-	-	1,50	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1,00	-	-	-	-	1,00	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,00	-	-	5,00	-	3,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	128,48	13,56	25,09	43,01	0,97	44,43	1,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,60	-	-	-	-	0,60	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06	-	-	0,06	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00	-	-	-	-	2,00	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,30	-	-	-	-	5,30	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00	-	-	-	-	-	1,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	94,32	13,56	23,00	33,87	-	23,89	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,64	-	2,04	6,88	0,20	12,17	0,35

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,28	-	0,05	2,20	0,77	0,19	0,07
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,28	-	-	-	-	0,28	-